# ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

**Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"**

(Tiếp theo Công báo số 785 + 786)

## HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

**Tiểu Phụ lục 2-A-1**

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 66 | | CHƯƠNG 66 - Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN | | | |
| 6601 | | Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự) | | | |
| 6601 10 00 | - | Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự | 4,7 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 6601 91 00 | - - | Có cán kiểu ống lồng | 4,7 | A | |
| 6601 99 | - - | Loại khác | | | |
| 6601 99 20 | - - - | Với vỏ bọc bằng vật liệu dệt | 4,7 | A | |
| 6601 99 90 | - - - | Loại khác | 4,7 | A | |
| 6602 00 00 | | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự | 2,7 | A | |
| 6603 | | Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02 | | | |
| 6603 20 00 | - | Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy) | 5,2 | A | |
| 6603 90 | - | Loại khác | | | |
| 6603 90 10 | - - | Tay cầm và núm | 2,7 | A | |
| 6603 90 90 | - - | Loại khác | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 67 | CHƯƠNG 67 - LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ, HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI | | | |
| 6701 00 00 | Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 0505 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến) | 2,7 | A | |
| 6702 | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo | | | |
| 6702 10 00 | - Bằng plastic | 4,7 | A | |
| 6702 90 00 | - Bằng vật liệu khác | 4,7 | A | |
| 6703 00 00 | Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự | 1,7 | A | |
| 6704 | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | | | |
| | - Bằng vật liệu dệt tổng hợp | | | |
| 6704 11 00 | - - Bộ tóc giả hoàn chỉnh | 2,2 | A | |
| 6704 19 00 | - - Loại khác | 2,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 6704 20 00 | - Bằng tóc người | 2,2 | A | |
| 6704 90 00 | - Bằng vật liệu khác | 2,2 | A | |
| 68 | CHƯƠNG 68 - SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂWNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ | | | |
| 6801 00 00 | Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) | 0 | A | |
| 6802 | Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6801; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) | | | |
| 6802 10 00 | - Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo | 0 | A | |
| | - Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng | | | |
| 6802 21 00 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | 1,7 | A | |
| 6802 23 00 | - - Đá granit | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6802 29 00 | - - | Đá khác | 1,7 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 6802 91 00 | - - | Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | 1,7 | A | |
| 6802 92 00 | - - | Đá vôi khác | 1,7 | A | |
| 6802 93 | - - | Đá granit | | | |
| 6802 93 10 | - - - | Đã đánh bóng, trang trí hoặc gia công khác, nhưng chưa chạm khắc, có trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên | 0 | A | |
| 6802 93 90 | - - - | Loại khác | 1,7 | A | |
| 6802 99 | - - | Đá khác | | | |
| 6802 99 10 | - - - | Đã đánh bóng, trang trí hoặc gia công khác, nhưng chưa chạm khắc, có trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên | 0 | A | |
| 6802 99 90 | - - - | Loại khác | 1,7 | A | |
| 6803 00 | | Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối) | | | |
| 6803 00 10 | - | Đá phiến lợp nhà và ốp tường | 1,7 | A | |
| 6803 00 90 | - | Loại khác | 1,7 | A | |
| 6804 | | Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6804 10 00 | - | Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột | 0 | A | |
| | - | Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự | | | |
| 6804 21 00 | - - | Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối | 1,7 | A | |
| 6804 22 | - - | Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác | | | |
| | - - - | Vật liệu mài nhân tạo, có chất kết dính | | | |
| | - - - - | Bằng nhựa tổng hợp hoặc nhân tạo | | | |
| 6804 22 12 | - - - - - | Chưa được gia cố | 0 | A | |
| 6804 22 18 | - - - - - | Đã được gia cố | 0 | A | |
| 6804 22 30 | - - - - | Bằng gốm sứ hoặc silicat | 0 | A | |
| 6804 22 50 | - - - - | Bằng vật liệu khác | 0 | A | |
| 6804 22 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 6804 23 00 | - - | Bằng đá tự nhiên | 0 | A | |
| 6804 30 00 | - | Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay | 0 | A | |
| 6805 | | Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác | | | |
| 6805 10 00 | - | Trên nền chỉ bằng vải dệt | 1,7 | A | |
| 6805 20 00 | - | Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa | 1,7 | A | |
| 6805 30 00 | - | Trên nền bằng vật liệu khác | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 6806 | Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6811 hoặc 6812 hoặc Chương 69 | | | |
| 6806 10 00 | - Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn | 0 | A | |
| 6806 20 | - Vermiculite nung nở , đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng) | | | |
| 6806 20 10 | - - Đất sét trương nở | 0 | A | |
| 6806 20 90 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 6806 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 6807 | Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá) | | | |
| 6807 10 00 | - Dạng cuộn | 0 | A | |
| 6807 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 6808 00 00 | Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6809 | | Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao | | | |
| | - | Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí | | | |
| 6809 11 00 | - - | Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa | 1,7 | A | |
| 6809 19 00 | - - | Loại khác | 1,7 | A | |
| 6809 90 00 | - | Các sản phẩm khác | 1,7 | A | |
| 6810 | | Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố | | | |
| | - | Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự | | | |
| 6810 11 | - - | Gạch và gạch khối xây dựng | | | |
| 6810 11 10 | - - - | Bằng bê tông nhẹ (với thành phần cơ bản là đá bọt nghiền, xỉ hạt, vv) | 1,7 | A | |
| 6810 11 90 | - - - | Loại khác | 1,7 | A | |
| 6810 19 00 | - - | Loại khác | 1,7 | A | |
| | - | Các sản phẩm khác | | | |
| 6810 91 00 | - - | Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng | 1,7 | A | |
| 6810 99 00 | - - | Loại khác | 1,7 | A | |
| 6811 | | Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự | | | |
| 6811 40 00 | - | Chứa amiăng | 1,7 | A | |
| | - | Không chứa amiăng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6811 81 00 | - - | Tấm làn sóng | 1,7 | A | |
| 6811 82 00 | - - | Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác | 1,7 | A | |
| 6811 89 00 | - - | Các sản phẩm khác | 1,7 | A | |
| 6812 | | Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 6811 hoặc 6813 | | | |
| 6812 80 | - | Bằng crocidolite | | | |
| 6812 80 10 | - - | Sợi đã được gia công; hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc với thành phần chính là amiăng và magiê cacbonat | 1,7 | A | |
| 6812 80 90 | - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 6812 91 00 | - - | Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu | 3,7 | A | |
| 6812 92 00 | - - | Giấy, bìa cứng và nỉ | 3,7 | A | |
| 6812 93 00 | - - | Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn | 3,7 | A | |
| 6812 99 | - - | Loại khác | | | |
| 6812 99 10 | - - - | Sợi đã được gia công; hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc với thành phần chính là amiăng và magiê cacbonat | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6812 99 90 | - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| 6813 | | Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác | | | |
| 6813 20 00 | - | Chứa amiăng | 2,7 | A | |
| | - | Không chứa amiăng | | | |
| 6813 81 00 | - - | Lót và đệm phanh | 2,7 | A | |
| 6813 89 00 | - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| 6814 | | Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác | | | |
| 6814 10 00 | - | Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ | 1,7 | A | |
| 6814 90 00 | - | Loại khác | 1,7 | A | |
| 6815 | | Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | | | |
| 6815 10 | - | Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6815 10 10 | - - | Sợi carbon và các sản phẩm từ sợi carbon | 0 | A | |
| 6815 10 90 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 6815 20 00 | - | Sản phẩm từ than bùn | 0 | A | |
| | - | Các sản phẩm khác | | | |
| 6815 91 00 | - - | Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit | 0 | A | |
| 6815 99 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 69 | | CHƯƠNG 69 - ĐỒ GỐM, SỨ | | | |
| | | I. CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU NHIỆT | | | |
| 6901 00 00 | | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự | 2 | A | |
| 6902 | | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự | | | |
| 6902 10 00 | - | Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3) | 2 | A | |
| 6902 20 | - | Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6902 20 10 | - - | Chứa từ 93% trở lên tính theo trọng lượng là đioxit silic (SiO2), | 2 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 6902 20 91 | - - - | Chứa trên 7% đến dưới 45% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) | 2 | A | |
| 6902 20 99 | - - - | Loại khác | 2 | A | |
| 6902 90 00 | - | Loại khác | 2 | A | |
| 6903 | | Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự | | | |
| 6903 10 00 | - | Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này | 5 | A | |
| 6903 20 | - | Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO2) | | | |
| 6903 20 10 | - - | Chứa dưới 45% hàm lượng oxit nhôm (Al2O3) tính theo trọng lượng | 5 | A | |
| 6903 20 90 | - - | Chứa từ 45% trở lên tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) | 5 | A | |
| 6903 90 | - | Loại khác | | | |
| 6903 90 10 | - - | Chứa trên 25% đến không quá 50% tính theo trọng lượng là than chì hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp các sản phẩm này | 5 | A | |
| 6903 90 90 | - - | Loại khác | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| | II. CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC | | | |
| 6904 | Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ | | | |
| 6904 10 00 | - Gạch xây dựng | 2 | A | |
| 6904 90 00 | - Loại khác | 2 | A | |
| 6905 | Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác | | | |
| 6905 10 00 | - Ngói lợp mái | 0 | A | |
| 6905 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 6906 00 00 | Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ | 0 | A | |
| 6907 | Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền | | | |
| 6907 10 00 | - Gạch, hình khối và các vật phẩm tương tự, có hoặc không hình chữ nhật, diện tích bề mặt lớn nhất có khả năng được đặt trong một hình vuông cạnh bên nhỏ hơn 7 cm | 5 | A | |
| 6907 90 | - Loại khác | | | |
| 6907 90 20 | - - Đồ gốm đá | 5 | A | |
| 6907 90 80 | - - Loại khác | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6908 | | Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền | | | |
| 6908 10 00 | - | Gạch, hình khối và các vật phẩm tương tự, có hoặc không hình chữ nhật, diện tích bề mặt lớn nhất có khả năng được đặt trong một hình vuông cạnh bên nhỏ hơn 7 cm | 7 | B5 | |
| 6908 90 | - | Loại khác | | | |
| | - - | Đồ gốm thông thường | | | |
| 6908 90 11 | - - - | Tấm lát đôi của loại ‘Spaltplatten’ | 6 | B3 | |
| 6908 90 20 | - - - | Loại khác | 5 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 6908 90 31 | - - - | Tấm lát đôi của loại ‘Spaltplatten’ | 5 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 6908 90 51 | - - - - | Có một mặt không quá 90 cm² | 7 | B5 | |
| | - - - - | Loại khác | | | |
| 6908 90 91 | - - - - - | Đồ gốm đá | 5 | A | |
| 6908 90 93 | - - - - - | Đồ đất nung hoặc gồm mịn | 5 | A | |
| 6908 90 99 | - - - - - | Loại khác | 5 | A | |
| 6909 | | Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| | - | Đồ gốm dùng trong phòng thí nghiệm, hóa chất hoặc sử dụng kỹ thuật khác | | | |
| 6909 11 00 | - - | Bằng sứ | 5 | A | |
| 6909 12 00 | - - | Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs | 5 | A | |
| 6909 19 00 | - - | Loại khác | 5 | A | |
| 6909 90 00 | - | Loại khác | 5 | A | |
| 6910 | | Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ | | | |
| 6910 10 00 | - | Bằng sứ | 7 | B5 | |
| 6910 90 00 | - | Loại khác | 7 | B5 | |
| 6911 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ | | | |
| 6911 10 00 | - | Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | 12 | B5 | |
| 6911 90 00 | - | Loại khác | 12 | B5 | |
| 6912 00 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ | | | |
| 6912 00 10 | - | Đồ gốm thông thường | 5 | A | |
| 6912 00 30 | - | Đồ gốm đá | 5,5 | A | |
| 6912 00 50 | - | Đồ đất nung hoặc gồm mịn | 9 | B3 | |
| 6912 00 90 | - | Loại khác | 7 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 6913 | | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác | | | |
| 6913 10 00 | - | Bằng sứ | 6 | A | |
| 6913 90 | - | Loại khác | | | |
| 6913 90 10 | - - | Đồ gốm thông thường | 3,5 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 6913 90 93 | - - - | Đồ đất nung hoặc gồm mịn | 6 | A | |
| 6913 90 98 | - - - | Loại khác | 6 | A | |
| 6914 | | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác | | | |
| 6914 10 00 | - | Bằng sứ | 5 | A | |
| 6914 90 00 | - | Loại khác | 3 | A | |
| 70 | | CHƯƠNG 70 - THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH | | | |
| 7001 00 | | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối | | | |
| 7001 00 10 | - | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác | 0 | A | |
| | - | Thủy tinh ở dạng khối | | | |
| 7001 00 91 | - - | Thủy tinh quang học | 3 | A | |
| 7001 00 99 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7002 | | Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công | | | |
| 7002 10 00 | - | Dạng hình cầu | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7002 20 | - | Dạng thanh | | | |
| 7002 20 10 | - - | Từ thủy tinh quang học | 3 | A | |
| 7002 20 90 | - - | Loại khác | 3 | A | |
| | - | Dạng ống | | | |
| 7002 31 00 | - - | Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác | 3 | A | |
| 7002 32 00 | - - | Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C | 3 | A | |
| 7002 39 00 | - - | Loại khác | 3 | A | |
| 7003 | | Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | | | |
| | - | Dạng tấm không có cốt thép | | | |
| 7003 12 | - - | Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu | | | |
| 7003 12 10 | - - - | Từ thủy tinh quang học | 3 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7003 12 91 | - - - - | Có lớp không phản chiếu | 3 | A | |
| 7003 12 99 | - - - - | Loại khác | 3,8 MIN 0,6 EUR/ 100 kg/br | A | |
| 7003 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7003 19 10 | - - - | Từ thủy tinh quang học | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7003 19 90 | - - - Loại khác | 3,8 MIN 0,6 EUR/ 100 kg/br | A | |
| 7003 20 00 | - Dạng tấm có cốt thép | 3,8 MIN 0,4 EUR/ 100 kg/br | A | |
| 7003 30 00 | - Dạng hình | 3 | A | |
| 7004 | Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | | | |
| 7004 20 | - Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu | | | |
| 7004 20 10 | - - Kính quang học | 3 | A | |
| | - - Loại khác | | | |
| 7004 20 91 | - - - Có lớp không phản chiếu | 3 | A | |
| 7004 20 99 | - - - Loại khác | 4,4 MIN 0,4 EUR/ 100 kg/br | A | |
| 7004 90 | - Loại kính khác | | | |
| 7004 90 10 | - - Kính quang học | 3 | A | |
| 7004 90 80 | - - Loại khác | 4,4 MIN 0,4 EUR/ 100 kg/br | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7005 | | Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | | | |
| 7005 10 | - | Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu | | | |
| 7005 10 05 | - - | Có lớp không phản chiếu | 3 | A | |
| | - - | Loại khác, có chiều dày | | | |
| 7005 10 25 | - - - | Không quá 3,5 mm | 2 | A | |
| 7005 10 30 | - - - | Trên 3,5 mm đến dưới 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 10 80 | - - - | Trên 4,5 mm | 2 | A | |
| | - | Kính không có cốt thép khác | | | |
| 7005 21 | - - - | Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt | | | |
| 7005 21 25 | - - - | Có độ dày không quá 3,5 mm | 2 | A | |
| 7005 21 30 | - - - | Có độ dày trên 3,5 mm nhưng không quá 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 21 80 | - - - | Có độ dày trên 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 29 | - - | Loại khác | | | |
| 7005 29 25 | - - - | Có độ dày không quá 3,5 mm | 2 | A | |
| 7005 29 35 | - - - | Có độ dày trên 3,5 mm nhưng không quá 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 29 80 | - - - | Có độ dày trên 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 30 00 | - | Kính có cốt thép | 2 | A | |
| 7006 00 | | Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7006 00 10 | - | Kính quang học | 3 | A | |
| 7006 00 90 | - | Loại khác | 3 | A | |
| 7007 | | Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp | | | |
| | - | Kính an toàn cứng (đã tôi) | | | |
| 7007 11 | - - | Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền | | | |
| 7007 11 10 | - - - | Có kích cỡ và hình dạng phù hợp cho xe cơ giới | 3 | A | |
| 7007 11 90 | - - - | Loại khác | 3 | A | |
| 7007 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7007 19 10 | - - - | Đã tráng men | 3 | A | |
| 7007 19 20 | - - - | Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ hoặc lớp phản chiếu | 3 | A | |
| 7007 19 80 | - - - | Loại khác | 3 | A | |
| | - | Kính an toàn nhiều lớp | | | |
| 7007 21 | - - | Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền | | | |
| 7007 21 20 | - - - | Có kích cỡ và hình dạng phù hợp cho xe cơ giới | 3 | A | |
| 7007 21 80 | - - - | Loại khác | 3 | A | |
| 7007 29 00 | - - | Loại khác | 3 | A | |
| 7008 00 | | Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp | | | |
| 7008 00 20 | - | Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ hoặc lớp phản chiếu | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| | - | Loại khác | | | |
| 7008 00 81 | - - | Bao gồm hai tấm kính được bịt kín xung quanh các cạnh bằng khớp kín khí và được ngăn cách bởi một lớp không khí, các loại khí khác hoặc chân không | 3 | A | |
| 7008 00 89 | - - | Loại khác | 3 | A | |
| 7009 | | Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu | | | |
| 7009 10 00 | - | Gương chiếu hậu dùng cho xe | 4 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7009 91 00 | - - | Chưa có khung | 4 | A | |
| 7009 92 00 | - - | Có khung | 4 | A | |
| 7010 | | Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh | | | |
| 7010 10 00 | - | Ống đựng thuốc tiêm | 3 | A | |
| 7010 20 00 | - | Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | 5 | A | |
| 7010 90 | - | Loại khác | | | |
| 7010 90 10 | - - | Bình bảo quản (lọ khử trùng) | 5 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 7010 90 21 | - - - | Làm từ ống thủy tinh | 5 | A | |
| | - - - | Loại khác, có công suất danh nghĩa từ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7010 90 31 | - - - - 2,5 l trở lên | 5 | A | |
| | - - - - Dưới 2,5 l | | | |
| | - - - - - Dùng để đựng đồ uống và thức ăn | | | |
| | - - - - - - Chai | | | |
| | - - - - - - - Từ thủy tinh màu, sức chứa danh nghĩa từ | | | |
| 7010 90 41 | - - - - - - - - 1 l trở lên | 5 | A | |
| 7010 90 43 | - - - - - - - - Trên 0,33 l đến dưới 1 l | 5 | A | |
| 7010 90 45 | - - - - - - - - Từ 0,15 l đến dưới 0,33 l | 5 | A | |
| 7010 90 47 | - - - - - - - - Dưới 0,15 l | 5 | A | |
| | - - - - - - - Từ thủy tinh màu, sức chứa danh nghĩa từ | | | |
| 7010 90 51 | - - - - - - - - 1 l trở lên | 5 | A | |
| 7010 90 53 | - - - - - - - - Trên 0,33 l đến dưới 1 l | 5 | A | |
| 7010 90 55 | - - - - - - - - Từ 0,15 l đến dưới 0,33 l | 5 | A | |
| 7010 90 57 | - - - - - - - - Dưới 0,15 l | 5 | A | |
| | - - - - - - Loại khác, có công suất danh nghĩa từ | | | |
| 7010 90 61 | - - - - - - - 0,25 l trở lên | 5 | A | |
| 7010 90 67 | - - - - - - - Dưới 0,25 l | 5 | A | |
| | - - - - - Dùng cho dược phẩm, sức chứa danh nghĩa | | | |
| 7010 90 71 | - - - - - - Trên 0,055 l | 5 | A | |
| 7010 90 79 | - - - - - - Không quá 0,055 l | 5 | A | |
| | - - - - - Dùng cho sản phẩm khác | | | |
| 7010 90 91 | - - - - - - Từ thủy tinh không màu | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7010 90 99 | - - - - - - | Từ thủy tinh màu | 5 | A | |
| 7011 | | Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự | | | |
| 7011 10 00 | - | Dùng cho đèn điện | 4 | A | |
| 7011 20 00 | - | Dùng cho ống đèn tia âm cực | 4 | A | |
| 7011 90 00 | - | Loại khác | 4 | A | |
| 7013 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) | | | |
| 7013 10 00 | - | Bằng gốm thủy tinh | 11 | B3 | |
| | - | Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh | | | |
| 7013 22 | - - | Bằng pha lê chì | | | |
| 7013 22 10 | - - - | Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 22 90 | - - - | Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| 7013 28 | - - | Loại khác | | | |
| 7013 28 10 | - - - | Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 28 90 | - - - | Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| | - | Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh | | | |
| 7013 33 | - - | Bằng pha lê chì | | | |
| | - - - | Ghép bộ thủ công | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7013 33 11 | - - - - | Đã cắt hoặc trang trí khác | 11 | B3 | |
| 7013 33 19 | - - - - | Loại khác | 11 | B3 | |
| | - - - | Ghép bộ bằng máy | | | |
| 7013 33 91 | - - - - | Đã cắt hoặc trang trí khác | 11 | B3 | |
| 7013 33 99 | - - - - | Loại khác | 11 | B3 | |
| 7013 37 | - - | Loại khác | | | |
| 7013 37 10 | - - - | Kính cường lực | 11 | B3 | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| | - - - - | Ghép bộ thủ công | | | |
| 7013 37 51 | - - - - - | Đã cắt hoặc trang trí khác | 11 | B3 | |
| 7013 37 59 | - - - - - | Loại khác | 11 | B3 | |
| | - - - - | Ghép bộ bằng máy | | | |
| 7013 37 91 | - - - - - | Đã cắt hoặc trang trí khác | 11 | B3 | |
| 7013 37 99 | - - - - - | Loại khác | 11 | B3 | |
| | - | Bộ thủy tinh dùng trên bàn (trừ ly uống nước) hoặc dùng cho nhà bếp, trừ loại bằng gốm thủy tinh | | | |
| 7013 41 | - - | Bằng pha lê chì | | | |
| 7013 41 10 | - - - | Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 41 90 | - - - | Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| 7013 42 00 | - - | Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$ | 11 | B3 | |
| 7013 49 | - - | Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7013 49 10 | - - - | Kính cường lực | 11 | B3 | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7013 49 91 | - - - - | Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 49 99 | - - - - | Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| | - | Đồ dùng bằng thủy tinh khác | | | |
| 7013 91 | - - | Bằng pha lê chì | | | |
| 7013 91 10 | - - - | Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 91 90 | - - - | Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| 7013 99 00 | - - | Loại khác | 11 | B3 | |
| 7014 00 00 | | Đồ thủy tinh báo hiệu và các thành phần quang học của thủy tinh (trừ các loại thuộc nhóm 7015), không hoạt động về mặt quang học | 3 | A | |
| 7015 | | Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên | | | |
| 7015 10 00 | - | Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | 3 | A | |
| 7015 90 00 | - | Loại khác | 3 | A | |
| 7016 | | Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| | | dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự | | | |
| 7016 10 00 | - | Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự | 8 | B3 | |
| 7016 90 | - | Loại khác | | | |
| 7016 90 10 | - - | Kính trang trí (leaded light) và các loại tương tự | 3 | A | |
| 7016 90 40 | - - | Gạch và gạch khối, loại dùng cho mục đích xây dựng | 3 MIN 1,2 EUR/ 100 kg/br | A | |
| 7016 90 70 | - - | Loại khác | 3 MIN 1,2 EUR/ 100 kg/br | A | |
| 7017 | | Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ | | | |
| 7017 10 00 | - | Bằng thạch anh nung chảy hoặc dioxit silic nung chảy khác | 3 | A | |
| 7017 20 00 | - | Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0$^{o}$C đến 300$^{o}$C | 3 | A | |
| 7017 90 00 | - | Loại khác | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7018 | | Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | | | |
| 7018 10 | - | Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh | | | |
| | - - | Hạt bi thủy tinh | | | |
| 7018 10 11 | - - - | Đã cắt và đánh bóng cơ học | 0 | A | |
| 7018 10 19 | - - - | Loại khác | 7 | B3 | |
| 7018 10 30 | - - | Thủy tinh giả ngọc trai | 0 | A | |
| | - - | Thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý | | | |
| 7018 10 51 | - - - | Đã cắt và đánh bóng cơ học | 0 | A | |
| 7018 10 59 | - - - | Loại khác | 3 | A | |
| 7018 10 90 | - - | Loại khác | 3 | A | |
| 7018 20 00 | - | Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | 3 | A | |
| 7018 90 | - | Loại khác | | | |
| 7018 90 10 | - - | Mắt thủy tinh; các sản phẩm thủy tinh nhỏ | 3 | A | |
| 7018 90 90 | - - | Loại khác | 6 | B3 | |
| 7019 | | Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt) | | | |
| | - | Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7019 11 00 | - - | Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | 7 | B3 | |
| 7019 12 00 | - - | Sợi thô | 7 | B3 | |
| 7019 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7019 19 10 | - - - | Từ sợi filament | 7 | B3 | |
| 7019 19 90 | - - - | Từ xơ staple | 7 | B3 | |
| | - | Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự | | | |
| 7019 31 | - - | Chiếu | | | |
| 7019 31 10 | - - - | Từ sợi filament | 7 | B3 | |
| 7019 31 90 | - - - | Loại khác | 7 | B3 | |
| 7019 32 | - - | Tấm mỏng (voan) | | | |
| 7019 32 10 | - - - | Từ sợi filament | 5 | A | |
| 7019 32 90 | - - - | Loại khác | 5 | A | |
| 7019 39 00 | - - | Loại khác | 5 | A | |
| 7019 40 00 | - | Vải dệt thoi từ sợi thô | 7 | B3 | |
| | - | Vải dệt thoi khác | | | |
| 7019 51 00 | - - | Có chiều rộng không quá 30 cm | 7 | B3 | |
| 7019 52 00 | - - | Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/$m^2$, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex | 7 | B3 | |
| 7019 59 00 | - - | Loại khác | 7 | B3 | |
| 7019 90 00 | - | Loại khác | 7 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7020 00 | Các sản phẩm khác bằng thủy tinh | | | |
| 7020 00 05 | - Ống và vòng kẹp thạch anh dùng trong lò phản ứng được thiết kế để đưa vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất vật liệu bán dẫn | 0 | A | |
| | - Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác | | | |
| 7020 00 07 | - - Chưa hoàn thiện | 3 | A | |
| 7020 00 08 | - - Đã hoàn thiện | 6 | B3 | |
| | - Loại khác | | | |
| 7020 00 10 | - - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác | 3 | A | |
| 7020 00 30 | - - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ mỗi ki-lô-oát giờ trong mức nhiệt độ từ 0$^{o}$C đến 300$^{o}$C | 3 | A | |
| 7020 00 80 | - - Loại khác | 3 | A | |
| 71 | CHƯƠNG 71 - NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI | | | |
| | I. NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ | | | |
| 7101 | Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7101 10 00 | - Ngọc trai tự nhiên | 0 | A | |
| | - Ngọc trai nuôi cấy | | | |
| 7101 21 00 | - - Chưa được gia công | 0 | A | |
| 7101 22 00 | - - Đã gia công | 0 | A | |
| 7102 | Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát | | | |
| 7102 10 00 | - Chưa được phân loại | 0 | A | |
| | - Kim cương công nghiệp | | | |
| 7102 21 00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 0 | A | |
| 7102 29 00 | - - Loại khác | 0 | A | |
| | - Kim cương phi công nghiệp | | | |
| 7102 31 00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 0 | A | |
| 7102 39 00 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 7103 | Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | | | |
| 7103 10 00 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 0 | A | |
| | - Đã gia công cách khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7103 91 00 | - - | Đá Rubi, saphia và ngọc lục bảo | 0 | A | |
| 7103 99 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7104 | | Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | | | |
| 7104 10 00 | - | Thạch anh áp điện | 0 | A | |
| 7104 20 00 | - | Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 0 | A | |
| 7104 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| 7105 | | Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp | | | |
| 7105 10 00 | - | Của kim cương | 0 | A | |
| 7105 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| | | II. KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ | | | |
| 7106 | | Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | | | |
| 7106 10 00 | - | Dạng bột | 0 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7106 91 00 | - - | Chưa gia công | 0 | A | |
| 7106 92 00 | - - | Dạng bán thành phẩm | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7107 00 00 | | Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | 0 | A | |
| 7108 | | Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột. | | | |
| | - | Không phải dạng tiền tệ | | | |
| 7108 11 00 | - - | Dạng bột | 0 | A | |
| 7108 12 00 | - - | Dạng chưa gia công khác | 0 | A | |
| 7108 13 | - - | Dạng bán thành phẩm khác | | | |
| 7108 13 10 | - - - | Dạng thanh, que, dây và phần; tấm; tấm và dải có độ dày, không bao gồm lớp bồi mặt sau, trên 0,15 mm | 0 | A | |
| 7108 13 80 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7108 20 00 | - | Dạng tiền tệ | 0 | A | |
| 7109 00 00 | | Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm | 0 | A | |
| 7110 | | Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | | | |
| | - | Bạch kim | | | |
| 7110 11 00 | - - | Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 | A | |
| 7110 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7110 19 10 | - - - | Dạng thanh, que, dây và phần; tấm; tấm và dải có độ dày, không bao gồm lớp bồi mặt sau, trên 0,15 mm | 0 | A | |
| 7110 19 80 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - | Paladi | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7110 21 00 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 | A | |
| 7110 29 00 | - - Loại khác | 0 | A | |
| | - Rodi | | | |
| 7110 31 00 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 | A | |
| 7110 39 00 | - - Loại khác | 0 | A | |
| | - Iridi, osmi và ruteni | | | |
| 7110 41 00 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 | A | |
| 7110 49 00 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 7111 00 00 | Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | 0 | A | |
| 7112 | Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý | | | |
| 7112 30 00 | - Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7112 91 00 | - - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 0 | A | |
| 7112 92 00 | - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 0 | A | |
| 7112 99 00 | - - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| | III. ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC | | | |
| 7113 | Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý | | | |
| | - Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | | | |
| 7113 11 00 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | 2,5 | A | |
| 7113 19 00 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | 2,5 | A | |
| 7113 20 00 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | 4 | A | |
| 7114 | Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | | | |
| | - Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | | | |
| 7114 11 00 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | 2 | A | |
| 7114 19 00 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | 2 | A | |
| 7114 20 00 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | 2 | A | |
| 7115 | Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | | | |
| 7115 10 00 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | 0 | A | |
| 7115 90 00 | - Loại khác | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7116 | | Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | | | |
| 7116 10 00 | - | Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | 0 | A | |
| 7116 20 | - | Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | | | |
| 7116 20 11 | - - | Dây chuyền, vòng tay và các vật phẩm khác được làm hoàn toàn bằng đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên, chỉ cần xâu chuỗi mà không cần ốc vít hoặc các phụ kiện khác | 0 | A | |
| 7116 20 80 | - - | Loại khác | 2,5 | A | |
| 7117 | | Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác | | | |
| | - | Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý | | | |
| 7117 11 00 | - - | Khuy măng sét và khuy rời | 4 | A | |
| 7117 19 00 | - - | Loại khác | 4 | A | |
| 7117 90 00 | - | Loại khác | 4 | A | |
| 7118 | | Tiền kim loại | | | |
| 7118 10 00 | - | Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức | 0 | A | |
| 7118 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| 72 | | CHƯƠNG 72 - SẮT VÀ THÉP | | | |
| | | I. NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT | | | |
| 7201 | | Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7201 10 | - | Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng | | | |
| | - - | Có hàm lượng mangan không ít hơn 0,4% tính theo trọng lượng | | | |
| 7201 10 11 | - - - | Có hàm lượng silicon từ 1% trở xuống tính theo trọng lượng | 1,7 | A | |
| 7201 10 19 | - - - | Có hàm lượng silicon trên 1% tính theo trọng lượng | 1,7 | A | |
| 7201 10 30 | - - | Có hàm lượng mangan từ 0,1% đến dưới 0,4% tính theo trọng lượng | 1,7 | A | |
| 7201 10 90 | - - | Có hàm lượng mangan ít hơn 0,1% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7201 20 00 | - | Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng | 2,2 | A | |
| 7201 50 | - | Gang thỏi hợp kim; gang kính | | | |
| 7201 50 10 | - - | Gang thỏi hợp kim có hàm lượng titan không ít hơn 0,3% nhưng không nhiều hơn 1% và vanadi không ít hơn 0,5% nhưng không nhiều hơn 1% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7201 50 90 | - - | Loại khác | 1,7 | A | |
| 7202 | | Hợp kim fero | | | |
| | - | Ferro-mangan | | | |
| 7202 11 | - - | Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng | | | |
| 7202 11 20 | - - - | Với mật độ hạt không quá 5 mm và hàm lượng mangan trên 65% tính theo trọng lượng | 2,7 | A | |
| 7202 11 80 | - - - | Loại khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7202 19 00 | - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| | - | Ferro-silic | | | |
| 7202 21 00 | - - | Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng | 5,7 | A | |
| 7202 29 | - - | Loại khác | | | |
| 7202 29 10 | - - - | Có hàm lượng magie từ 4% đến không quá 10% tính theo trọng lượng | 5,7 | A | |
| 7202 29 90 | - - - | Loại khác | 5,7 | A | |
| 7202 30 00 | - | Fero - silic - mangan | 3,7 | A | |
| | - | Ferro - crôm | | | |
| 7202 41 | - - | Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng | | | |
| 7202 41 10 | - - - | Có hàm lượng carbon trên 4% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng | 4 | A | |
| 7202 41 90 | - - - | Có hàm lượng carbon trên 6% tính theo trọng lượng | 4 | A | |
| 7202 49 | - - | Loại khác | | | |
| 7202 49 10 | - - - | Có hàm lượng carbon không nhiều hơn 0,05% tính theo trọng lượng | 7 | B7 | |
| 7202 49 50 | - - - | Có hàm lượng carbon trên 0,05% đến không quá 0,5% tính theo trọng lượng | 7 | B7 | |
| 7202 49 90 | - - - | Có hàm lượng carbon trên 0,5% đến không quá 4% tính theo trọng lượng | 7 | B7 | |
| 7202 50 00 | - | Fero - silic - crôm | 2,7 | A | |
| 7202 60 00 | - | Fero - niken | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7202 70 00 | - Fero - molipđen | 2,7 | A | |
| 7202 80 00 | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7202 91 00 | - - Fero - titan và fero - silic - titan | 2,7 | A | |
| 7202 92 00 | - - Fero - vanadi | 2,7 | A | |
| 7202 93 00 | - - Fero - niobi | 0 | A | |
| 7202 99 | - - Loại khác | | | |
| 7202 99 10 | - - - Ferro - photpho | 0 | A | |
| 7202 99 30 | - - - Ferro - silic - magie | 2,7 | A | |
| 7202 99 80 | - - - Loại khác | 2,7 | A | |
| 7203 | Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự | | | |
| 7203 10 00 | - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | 0 | A | |
| 7203 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7204 | Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép | | | |
| 7204 10 00 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | 0 | A | |
| | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim | | | |
| 7204 21 | - - Bằng thép không gỉ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7204 21 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 8% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7204 21 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7204 29 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7204 30 00 | - | Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | 0 | A | |
| | - | Phế liệu và mảnh vụn khác | | | |
| 7204 41 | - - | Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | | | |
| 7204 41 10 | - - - | Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa | 0 | A | |
| | - - - | Phoi cắt và bavia | | | |
| 7204 41 91 | - - - - | Ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó | 0 | A | |
| 7204 41 99 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7204 49 | - - | Loại khác | | | |
| 7204 49 10 | - - - | Mảnh vỡ (băm nhỏ) | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7204 49 30 | - - - - | Ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó | 0 | A | |
| 7204 49 90 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7204 50 00 | - | Thỏi đúc phế liệu nấu lại | 0 | A | |
| 7205 | | Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép | | | |
| 7205 10 00 | - | Hạt | 0 | A | |
| | - | Bột | | | |
| 7205 21 00 | - - | Của thép hợp kim | 0 | A | |
| 7205 29 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| | | II. SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM | | | |
| 7206 | | Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 7203) | | | |
| 7206 10 00 | - | Dạng thỏi đúc | 0 | A | |
| 7206 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| 7207 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm | | | |
| | - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7207 11 | - - | Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | | | |
| | - - - | Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | | | |
| 7207 11 11 | - - - - | Từ thép dễ cắt gọt | 0 | A | |
| | - - - - | Loại khác | | | |
| 7207 11 14 | - - - - - | Có độ dày không quá 130 mm | 0 | A | |
| 7207 11 16 | - - - - - | Có độ dày trên 130 mm | 0 | A | |
| 7207 11 90 | - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| 7207 12 | - - | Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | | | |
| 7207 12 10 | - - - | Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7207 12 90 | - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| 7207 19 | - - | Loại khác | | | |
| | - - - | Mặt cắt ngang hình tròn hoặc đa giác | | | |
| 7207 19 12 | - - - - | Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7207 19 19 | - - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| 7207 19 80 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7207 20 | - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | | | |
| | - - | Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | | | |
| | - - - | Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | | | |
| 7207 20 11 | - - - - | Từ thép dễ cắt gọt | 0 | A | |
| | - - - - | Loại khác, tính theo trọng lượng | | | |
| 7207 20 15 | - - - - - | Từ 0,25% đến dưới 0,6% carbon, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7207 20 17 | - - - - - | Từ 0,6% trở lên carbon, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7207 20 19 | - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| | - - | Loại khác, mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | | | |
| 7207 20 32 | - - - | Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7207 20 39 | - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| | - - | Mặt cắt ngang hình tròn hoặc đa giác | | | |
| 7207 20 52 | - - - | Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7207 20 59 | - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| 7207 20 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7208 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7208 10 00 | - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi | 0 | A | |
| | - Loại khác, dạng cuộn, chưa gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ | | | |
| 7208 25 00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7208 26 00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7208 27 00 | - - Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A | |
| | - Loại khác, dạng cuộn, chưa gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7208 36 00 | - - Chiều dày trên 10 mm | 0 | A | |
| 7208 37 00 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | A | |
| 7208 38 00 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7208 39 00 | - - Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A | |
| 7208 40 00 | - Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt | 0 | A | |
| | - Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7208 51 | - - Chiều dày trên 10 mm | | | |
| 7208 51 20 | - - - Có độ dày trên 15 mm | 0 | A | |
| | - - - Có độ dày trên 10 mm đến không quá 15 mm, có chiều rộng từ | | | |
| 7208 51 91 | - - - - Từ 2050 mm trở lên | 0 | A | |
| 7208 51 98 | - - - - Dưới 2050 mm | 0 | A | |
| 7208 52 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến không quá 10 mm | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7208 52 10 | - - - | Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng không quá 1250 mm | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác, có chiều rộng | | | |
| 7208 52 91 | - - - - | Từ 2050 mm trở lên | 0 | A | |
| 7208 52 99 | - - - - | Dưới 2050 mm | 0 | A | |
| 7208 53 | - - | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | | | |
| 7208 53 10 | - - - | Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng không quá 1250 mm và chiều dày từ 4 mm trở lên | 0 | A | |
| 7208 53 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7208 54 00 | - - | Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A | |
| 7208 90 | - | Loại khác | | | |
| 7208 90 20 | - - | Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7208 90 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7209 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| | - | Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7209 15 00 | - - | Có chiều dày từ 3 mm trở lên | 0 | A | |
| 7209 16 | - - | Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | | | |
| 7209 16 10 | - - - | 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 16 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7209 17 | - - | Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | | | |
| 7209 17 10 | - - - | 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 17 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7209 18 | - - | Có chiều dày dưới 0,5 mm | | | |
| 7209 18 10 | - - - | 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7209 18 91 | - - - - | Có chiều dày từ 0,35 mm đến dưới 0,5 mm | 0 | A | |
| 7209 18 99 | - - - - | Có chiều dày dưới 0,35 mm | 0 | A | |
| | - | Ở dạng không cuộn, chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7209 25 00 | - - | Có chiều dày từ 3 mm trở lên | 0 | A | |
| 7209 26 | - - | Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | | | |
| 7209 26 10 | - - - | 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 26 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7209 27 | - - | Có chiều dày từ 0,5 mm đến không quá 1 mm | | | |
| 7209 27 10 | - - - | 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 27 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7209 28 | - - | Có chiều dày dưới 0,5 mm | | | |
| 7209 28 10 | - - - | 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 28 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7209 90 | - | Loại khác | | | |
| 7209 90 20 | - - | Được đục lỗ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7209 90 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7210 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| | - | Được mạ hoặc tráng thiếc | | | |
| 7210 11 00 | - - | Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên | 0 | A | |
| 7210 12 | - - | Có chiều dày dưới 0,5 mm | | | |
| 7210 12 20 | - - - | Tráng thiếc | 0 | A | |
| 7210 12 80 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7210 20 00 | - | Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc | 0 | A | |
| 7210 30 00 | - | Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân | 0 | A | |
| | - | Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác | | | |
| 7210 41 00 | - - | Dạng lượn song | 0 | A | |
| 7210 49 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7210 50 00 | - | Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom | 0 | A | |
| | - | Đã mạ hoặc tráng bằng nhôm | | | |
| 7210 61 00 | - - | Đã mạ hoặc tráng bằng hợp kim nhôm-kẽm | 0 | A | |
| 7210 69 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7210 70 | - | Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic | | | |
| 7210 70 10 | - - | Tráng thiếc, đã quét vecni; sản phẩm, được mạ hoặc phủ bằng oxit crom hoặc crom và oxit crom, đã quét vecni | 0 | A | |
| 7210 70 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7210 90 | - | Loại khác | | | |
| 7210 90 30 | - - | Được dát phủ | 0 | A | |
| 7210 90 40 | - - | Đã tráng thiếc và in | 0 | A | |
| 7210 90 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7211 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| | - | Chưa gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7211 13 00 | - - | Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi | 0 | A | |
| 7211 14 00 | - - | Loại khác, có độ dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7211 19 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - | Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7211 23 | - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7211 23 20 | - - - | 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7211 23 30 | - - - - | Có chiều dày từ 0,35 mm trở lên | 0 | A | |
| 7211 23 80 | - - - - | Có chiều dày dưới 0,35 mm | 0 | A | |
| 7211 29 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7211 90 | - | Loại khác | | | |
| 7211 90 20 | - - | Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7211 90 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7212 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| 7212 10 | - | Được mạ hoặc tráng thiếc | | | |
| 7212 10 10 | - - | Tráng thiếc, chưa gia công quá mức xử lý bề mặt | 0 | A | |
| 7212 10 90 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7212 20 00 | - | Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân | 0 | A | |
| 7212 30 00 | - | Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác | 0 | A | |
| 7212 40 | - | Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic | | | |
| 7212 40 20 | - - | Tráng thiếc, đã quét vecni; sản phẩm, được mạ hoặc phủ bằng oxit crom hoặc crom và oxit crom, đã quét vecni | 0 | A | |
| 7212 40 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7212 50 | - | Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác | | | |
| 7212 50 20 | - - | Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc với oxit crom và crom | 0 | A | |
| 7212 50 30 | - - | Mạ hoặc tráng bằng crom hoặc niken | 0 | A | |
| 7212 50 40 | - - | Mạ hoặc tráng bằng đồng | 0 | A | |
| | - - | Đã mạ hoặc tráng bằng nhôm | | | |
| 7212 50 61 | - - - | Đã mạ hoặc tráng bằng hợp kim nhôm - kẽm | 0 | A | |
| 7212 50 69 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7212 50 90 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7212 60 00 | - | Được dát phủ | 0 | A | |
| 7213 | | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7213 10 00 | - | Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán | 0 | A | |
| 7213 20 00 | - | Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | 0 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7213 91 | - - | Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm | | | |
| 7213 91 10 | - - - | Loại dung để gia cố bê tông | 0 | A | |
| 7213 91 20 | - - - | Loại dung cho vải làm lốp | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7213 91 41 | - - - - | Có hàm lượng carbon từ 0,06% trở xuống tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 91 49 | - - - - | Có hàm lượng carbon trên 0,06% đến dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 91 70 | - - - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến không quá 0,75% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 91 90 | - - - - | Có hàm lượng carbon trên 0,75% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 99 | - - | Loại khác | | | |
| 7213 99 10 | - - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 99 90 | - - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7214 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng bao gồm những dạng này được xoắn sau khi cán | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7214 10 00 | - | Đã qua rèn | 0 | A | |
| 7214 20 00 | - | Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán | 0 | A | |
| 7214 30 00 | - | Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | 0 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7214 91 | - - | Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | | | |
| 7214 91 10 | - - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7214 91 90 | - - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7214 99 | - - | Loại khác | | | |
| | - - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7214 99 10 | - - - - | Loại dung để gia cố bê tông | 0 | A | |
| | - - - - | Mặt khác, mặt cắt ngang hình tròn có đường kính | | | |
| 7214 99 31 | - - - - - | Từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7214 99 39 | - - - - - | Dưới 80 mm | 0 | A | |
| 7214 99 50 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | | | |
| | - - - - | Mặt cắt ngang hình tròn có đường kính | | | |
| 7214 99 71 | - - - - - | Từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7214 99 79 | - - - - - | Dưới 80 mm | 0 | A | |
| 7214 99 95 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7215 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7215 10 00 | - | Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | 0 | A | |
| 7215 50 | - | Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | | | |
| | - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7215 50 11 | - - - | Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | 0 | A | |
| 7215 50 19 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7215 50 80 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7215 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| 7216 | | Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình | | | |
| 7216 10 00 | - | Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | 0 | A | |
| | - | Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều dài dưới 80 mm | | | |
| 7216 21 00 | - - | Hình chữ L | 0 | A | |
| 7216 22 00 | - - | Hình chữ T | 0 | A | |
| | - | Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên | | | |
| 7216 31 | - - | Hình chữ U | | | |
| 7216 31 10 | - - - | Có chiều cao từ 80 mm trở lên nhưng không quá 220 mm | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7216 31 90 | - - - | Có chiều cao trên 220 mm | 0 | A | |
| 7216 32 | - - | Hình chữ I | | | |
| | - - - | Có chiều cao từ 80 mm trở lên nhưng không quá 220 mm | | | |
| 7216 32 11 | - - - - | Với mặt bích song song | 0 | A | |
| 7216 32 19 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - - - | Có chiều cao trên 220 mm | | | |
| 7216 32 91 | - - - - | Với mặt bích song song | 0 | A | |
| 7216 32 99 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7216 33 | - - | Hình chữ H | | | |
| 7216 33 10 | - - - | Có chiều cao từ 80 mm trở lên nhưng không quá 180 mm | 0 | A | |
| 7216 33 90 | - - - | Có chiều cao trên 180 mm | 0 | A | |
| 7216 40 | - | Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên | | | |
| 7216 40 10 | - - | Hình chữ L | 0 | A | |
| 7216 40 90 | - - | Hình chữ T | 0 | A | |
| 7216 50 | - | Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | | | |
| 7216 50 10 | - - | Với mặt cắt ngang có thể đặt trong một hình vuông có cạnh là 80 mm | 0 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 7216 50 91 | - - - | Thép mỏ | 0 | A | |
| 7216 50 99 | - - - | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| | - | Góc, khuôn và hình, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | | | |
| 7216 61 | - - | Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | | | |
| 7216 61 10 | - - - | Hình chữ C, chữ L, chữ U, chữ Z, omega hoặc kết thúc mở | 0 | A | |
| 7216 61 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7216 69 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7216 91 | - - | Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng | | | |
| 7216 91 10 | - - - | Tấm định hình (có gân) | 0 | A | |
| 7216 91 80 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7216 99 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7217 | | Dây của sắt hoặc thép không hợp kim | | | |
| 7217 10 | - | Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng | | | |
| | - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7217 10 10 | - - - | Có đường kính mặt cắt ngang tối đa dưới 0,8 mm | 0 | A | |
| | - - - | Có đường kính mặt cắt ngang tối đa từ 0,8 mm trở lên | | | |
| 7217 10 31 | - - - - | Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán | 0 | A | |
| 7217 10 39 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7217 10 50 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7217 10 90 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 20 | - | Được mạ hoặc tráng kẽm | | | |
| | - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7217 20 10 | - - - | Có đường kính mặt cắt ngang tối đa dưới 0,8 mm | 0 | A | |
| 7217 20 30 | - - - | Có đường kính mặt cắt ngang tối đa từ 0,8 mm trở lên | 0 | A | |
| 7217 20 50 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 20 90 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 30 | - | Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác | | | |
| | - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7217 30 41 | - - - | Tráng đồng | 0 | A | |
| 7217 30 49 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7217 30 50 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 30 90 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 90 | - | Loại khác | | | |
| 7217 90 20 | - - | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 90 50 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 90 90 | - - | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | | III. THÉP KHÔNG GỈ | | | |
| 7218 | | Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7218 10 00 | - | Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | 0 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7218 91 | - - | Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | | | |
| 7218 91 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7218 91 80 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7218 99 | - - | Loại khác | | | |
| | - - - | Có mặt cắt ngang hình vuông | | | |
| 7218 99 11 | - - - - | Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7218 99 19 | - - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7218 99 20 | - - - - | Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7218 99 80 | - - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| 7219 | | Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | | | |
| | - | Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn | | | |
| 7219 11 00 | - - | Chiều dày trên 10 mm | 0 | A | |
| 7219 12 | - - | Chiều dày từ 4,75 mm đến không quá 10 mm | | | |
| 7219 12 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 12 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 13 | - - | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | | | |
| 7219 13 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 13 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7219 14 | - - | Chiều dày dưới 3 mm | | | |
| 7219 14 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 14 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - | Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn | | | |
| 7219 21 | - - | Chiều dày trên 10 mm | | | |
| 7219 21 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 21 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 22 | - - | Chiều dày từ 4,75 mm đến không quá 10 mm | | | |
| 7219 22 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 22 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 23 00 | - - | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm | 0 | A | |
| 7219 24 00 | - - | Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A | |
| | - | Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7219 31 00 | - - | Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7219 32 | - - | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | | | |
| 7219 32 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 32 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 33 | - - | Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | | | |
| 7219 33 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 33 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 34 | - - | Chiều dày từ 0,5 mm đến không quá 1 mm | | | |
| 7219 34 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7219 34 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 35 | - - | Có chiều dày dưới 0,5 mm | | | |
| 7219 35 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 35 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 90 | - | Loại khác | | | |
| 7219 90 20 | - - | Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7219 90 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7220 | | Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | | | |
| | - | Chưa gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7220 11 00 | - - | Có chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7220 12 00 | - - | Có chiều dày dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7220 20 | - | Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| | - - | Có chiều dày từ 0,35 mm trở lên, có trọng lượng | | | |
| 7220 20 21 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7220 20 29 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - - | Có chiều dày trên 0,35 mm đến dưới 3 mm, có trọng lượng | | | |
| 7220 20 41 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7220 20 49 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - - | Có chiều dày dưới 0,35 mm, có trọng lượng | | | |
| 7220 20 81 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7220 20 89 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7220 90 | - | Loại khác | | | |
| 7220 90 20 | - - | Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7220 90 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7221 00 | | Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | | | |
| 7221 00 10 | - | Chứa hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7221 00 90 | - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 | | Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác | | | |
| | - | Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn | | | |
| 7222 11 | - - | Có mặt cắt ngang hình tròn | | | |
| | - - - | Có đường kính từ 80 mm trở lên, có trọng lượng | | | |
| 7222 11 11 | - - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 11 19 | - - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - - - | Có đường kính dưới 80 mm, có trọng lượng | | | |
| 7222 11 81 | - - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 11 89 | - - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7222 19 10 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 19 90 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7222 20 | - | Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | | | |
| | - - | Có mặt cắt ngang hình tròn | | | |
| | - - - | Có đường kính từ 80 mm trở lên, có trọng lượng | | | |
| 7222 20 11 | - - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 19 | - - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - - - | Có đường kính từ 25 mm trở lên đến dưới 80 mm, có trọng lượng | | | |
| 7222 20 21 | - - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 29 | - - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - - - | Có đường kính dưới 25 mm, có trọng lượng | | | |
| 7222 20 31 | - - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 39 | - - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - - | Loại khác, có trọng lượng | | | |
| 7222 20 81 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 89 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 30 | - | Các thanh và que khác | | | |
| | - - | Đã rèn, có trọng lượng | | | |
| 7222 30 51 | - - - | Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 30 91 | - - - | Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 30 97 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7222 40 | - | Các dạng góc, khuôn và hình | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7222 40 10 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn | 0 | A | |
| 7222 40 50 | - - Chưa gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | 0 | A | |
| 7222 40 90 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 7223 00 | Dây thép không gỉ | | | |
| | - Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | | | |
| 7223 00 11 | - - Có hàm lượng niken từ 28% đến 31% và hàm lượng crôm từ 20% đến 22% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7223 00 19 | - - Loại khác | 0 | A | |
| | - Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | | | |
| 7223 00 91 | - - Có hàm lượng crôm từ 13% đến 25% và hàm lượng nhôm từ 3,5% đến 6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7223 00 99 | - - Loại khác | 0 | A | |
| | IV. THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH VÀ QUE RỖNG, BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM | | | |
| 7224 | Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác | | | |
| 7224 10 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | | | |
| 7224 10 10 | - - Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| 7224 10 90 | - - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7224 90 | - | Loại khác | | | |
| 7224 90 02 | - - | Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| | - - - | Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | | | |
| | - - - - | Cán nóng hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | | | |
| | - - - - - | Chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | | | |
| 7224 90 03 | - - - - - - | Thép gió | 0 | A | |
| 7224 90 05 | - - - - - - | Có hàm lượng carbon không quá 0,7%, hàm lượng mangan từ 0,5% đến 1,2% và hàm lượng silicon từ 0,6% đến 2,3%; có chứa từ 0,0008% trở lên hàm lượng hợp chất boron với bất kỳ nguyên tố nào khác ít hơn hàm lượng tối thiểu được nêu trong Ghi chú 1(f) của Chương này, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7224 90 07 | - - - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7224 90 14 | - - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7224 90 18 | - - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| | - - - - | Cán nóng hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | | | |
| 7224 90 31 | - - - - - | Có hàm lượng carbon từ 0,9% đến 1,15%, hàm lượng crôm từ 0,5% đến 2% và hàm lượng molypden không quá 0,5% nếu có, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7224 90 38 | - - - - - | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7224 90 90 | - - - - | Đã rèn | 0 | A | |
| 7225 | | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | | | |
| | - | Bằng thép silic kỹ thuật điện | | | |
| 7225 11 00 | - - | Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | 0 | A | |
| 7225 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7225 19 10 | - - - | Cán nóng | 0 | A | |
| 7225 19 90 | - - - | Cán nguội | 0 | A | |
| 7225 30 | - | Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn | | | |
| 7225 30 10 | - - | Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| 7225 30 30 | - - | Thép gió | 0 | A | |
| 7225 30 90 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7225 40 | - | Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn | | | |
| 7225 40 12 | - - | Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| 7225 40 15 | - - | Thép gió | 0 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 7225 40 40 | - - - | Có chiều dày trên 10 mm | 0 | A | |
| 7225 40 60 | - - - | Có chiều dày từ 4,75 mm đến không quá 10 mm | 0 | A | |
| 7225 40 90 | - - - | Có chiều dày dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7225 50 | - | Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7225 50 20 | - - | Thép gió | 0 | A | |
| 7225 50 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7225 91 00 | - - | Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân | 0 | A | |
| 7225 92 00 | - - | Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác | 0 | A | |
| 7225 99 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7226 | | Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | | | |
| | - | Từ thép silic kỹ thuật điện | | | |
| 7226 11 00 | - - | Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | 0 | A | |
| 7226 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7226 19 10 | - - - | Chưa gia công quá mức cán nóng | 0 | A | |
| 7226 19 80 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7226 20 00 | - | Thép gió | 0 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7226 91 | - - | Chưa được gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7226 91 20 | - - - | Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7226 91 91 | - - - - | Có chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7226 91 99 | - - - - | Có chiều dày dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7226 92 00 | - - | Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | 0 | A | |
| 7226 99 | - - | Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7226 99 10 | - - - | Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân | 0 | A | |
| 7226 99 30 | - - - | Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác | 0 | A | |
| 7226 99 70 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7227 | | Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều | | | |
| 7227 10 00 | - | Bằng thép gió | 0 | A | |
| 7227 20 00 | - | Bằng thép mangan - silic | 0 | A | |
| 7227 90 | - | Loại khác | | | |
| 7227 90 10 | - - | Chứa từ 0,0008% trở lên hàm lượng hợp chất boron với bất kỳ nguyên tố nào khác ít hơn hàm lượng tối thiểu được nêu trong Ghi chú 1(f) của Chương này, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7227 90 50 | - - | Chứa hàm lượng carbon từ 0,9% đến không quá 1,15%, hàm lượng crôm từ 0,5% đến không quá 2% và, hàm lượng molypden nếu có không quá 0,5%, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7227 90 95 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7228 | | Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim | | | |
| 7228 10 | - | Ở dạng thanh và que, bằng thép gió | | | |
| 7228 10 20 | - - | Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn; cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, nhưng không gia công quá mức dát phủ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7228 10 50 | - - | Đã rèn | 0 | A | |
| 7228 10 90 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7228 20 | - | Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan | | | |
| 7228 20 10 | - - | Mặt cắt ngang hình chữ nhật (ngoài hình vuông), cán nóng cả bốn mặt | 0 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 7228 20 91 | - - - | Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn; cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, nhưng không gia công quá mức dát phủ | 0 | A | |
| 7228 20 99 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7228 30 | - | Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn | | | |
| 7228 30 20 | - - | Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| | - - | Chứa hàm lượng carbon từ 0,9% đến không quá 1,15%, hàm lượng crôm từ 0,5% đến không quá 2% và, hàm lượng molypden nếu có không quá 0,5%, tính theo trọng lượng | | | |
| 7228 30 41 | - - - | Mặt cắt ngang hình tròn có đường kính từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7228 30 49 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| | - - - | Mặt cắt ngang hình tròn, có đường kính | | | |
| 7228 30 61 | - - - - | Từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7228 30 69 | - - - - | Dưới 80 mm | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7228 30 70 | - - - | Mặt cắt ngang hình chữ nhật (ngoài hình vuông), cán nóng cả bốn mặt | 0 | A | |
| 7228 30 89 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7228 40 | - | Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn | | | |
| 7228 40 10 | - - | Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| 7228 40 90 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7228 50 | - | Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội | | | |
| 7228 50 20 | - - | Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| 7228 50 40 | - - | Chứa hàm lượng carbon từ 0,9% đến không quá 1,15%, hàm lượng crôm từ 0,5% đến không quá 2% và, hàm lượng molypden nếu có không quá 0,5%, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| | - - - | Mặt cắt ngang hình tròn, có đường kính | | | |
| 7228 50 61 | - - - - | Từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7228 50 69 | - - - - | Dưới 80 mm | 0 | A | |
| 7228 50 80 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7228 60 | - | Các loại thanh và que khác | | | |
| 7228 60 20 | - - | Bằng thép công cụ | 0 | A | |
| 7228 60 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7228 70 | - | Các dạng góc, khuôn và hình | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7228 70 10 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | A | |
| 7228 70 90 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 7228 80 00 | - Thanh và que rỗng | 0 | A | |
| 7229 | Dây thép hợp kim khác | | | |
| 7229 20 00 | - Bằng thép silic-mangan | 0 | A | |
| 7229 90 | - Loại khác | | | |
| 7229 90 20 | - - Bằng thép gió | 0 | A | |
| 7229 90 50 | - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,9% đến không quá 1,15%, hàm lượng crôm từ 0,5% đến không quá 2% và, hàm lượng molypden nếu có không quá 0,5%, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7229 90 90 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 73 | CHƯƠNG 73 - CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC BẰNG THÉP | | | |
| 7301 | Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn | | | |
| 7301 10 00 | - Cọc cừ | 0 | A | |
| 7301 20 00 | - Dạng góc, khuôn và hình | 0 | A | |
| 7302 | Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| | | đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray | | | |
| 7302 10 | - | Ray | | | |
| 7302 10 10 | - - | Vận hành bằng điện, với các phần của kim loại màu | 0 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| | - - - | Mới | | | |
| | - - - - | Ray họa tiết (Vin-ô) | | | |
| 7302 10 22 | - - - - - | Trọng lượng từ 36 kg/m trở lên | 0 | A | |
| 7302 10 28 | - - - - - | Có trọng lượng dưới 36 kg/m | 0 | A | |
| 7302 10 40 | - - - - | Ray lòng máng | 0 | A | |
| 7302 10 50 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7302 10 90 | - - - | Đã qua sử dụng | 0 | A | |
| 7302 30 00 | - | Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác | 2,7 | A | |
| 7302 40 00 | - | Thanh nối ray và tấm đế | 0 | A | |
| 7302 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| 7303 00 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc | | | |
| 7303 00 10 | - | Các loại ống và ống dẫn được dùng trong hệ thống chịu lực | 3,2 | A | |
| 7303 00 90 | - | Loại khác | 3,2 | A | |
| 7304 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép | | | |
| | - | Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7304 11 00 | - - | Bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7304 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7304 19 10 | - - - | Có đường kính ngoài không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 19 30 | - - - | Có đường kính ngoài trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 19 90 | - - - | Có đường kính ngoài trên 406,4 mm | 0 | A | |
| | - | Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí | | | |
| 7304 22 00 | - - | Ống khoan bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7304 23 00 | - - | Ống khoan khác | 0 | A | |
| 7304 24 00 | - - | Loại khác, bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7304 29 | - - | Loại khác | | | |
| 7304 29 10 | - - - | Có đường kính ngoài không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 29 30 | - - - | Có đường kính ngoài trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 29 90 | - - - | Có đường kính ngoài trên 406,4 mm | 0 | A | |
| | - | Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim | | | |
| 7304 31 | - - | Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7304 31 20 | - - - | Ống chính xác (Precision) | 0 | A | |
| 7304 31 80 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7304 39 | - - | Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7304 39 10 | - - - | Chưa gia công, thẳng và có độ dày thành đồng đều, chỉ sử dụng trong sản xuất ống và ống dẫn với các mặt cắt ngang và độ dày thành khác | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| | - - - - | Ống có ren (ống dẫn khí) | | | |
| 7304 39 52 | - - - - - | Được mạ hoặc tráng bằng kẽm | 0 | A | |
| 7304 39 58 | - - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - - - - | Loại khác, có đường kính ngoài | | | |
| 7304 39 92 | - - - - - | Không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 39 93 | - - - - - | Trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 39 98 | - - - - - | Trên 406,4 mm | 0 | A | |
| | - | Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ | | | |
| 7304 41 00 | - - | Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | 0 | A | |
| 7304 49 | - - | Loại khác | | | |
| 7304 49 10 | - - - | Chưa gia công, thẳng và có độ dày thành đồng đều, chỉ sử dụng trong sản xuất ống và ống dẫn với các mặt cắt ngang và độ dày thành khác | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7304 49 93 | - - - - | Có đường kính ngoài không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 49 95 | - - - - | Có đường kính ngoài trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7304 49 99 | - - - - | Có đường kính ngoài trên 406,4 mm | 0 | A | |
| | - | Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác | | | |
| 7304 51 | - - | Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | | | |
| | - - - | Thẳng và có độ dày thành đồng đều, bằng thép hợp kim chứa hàm lượng carbon từ 0,9% đến không quá 1,15%, hàm lượng crôm từ 0,5% đến không quá 2% và, hàm lượng molypden nếu có không quá 0,5%, tính theo trọng lượng, có chiều dài | | | |
| 7304 51 12 | - - - - | Không quá 0,5 m | 0 | A | |
| 7304 51 18 | - - - - | Trên 0,5 m | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7304 51 81 | - - - - | Ống chính xác (Precision) | 0 | A | |
| 7304 51 89 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7304 59 | - - | Loại khác | | | |
| 7304 59 10 | - - - | Chưa gia công, thẳng và có độ dày thành đồng đều, chỉ sử dụng trong sản xuất ống và ống với các mặt cắt ngang khác và độ dày của tường | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác, thẳng và có độ dày thành đồng đều, bằng thép hợp kim chứa hàm lượng carbon từ 0,9% đến không quá 1,15%, hàm lượng crôm từ 0,5% đến không quá 2% và, hàm lượng molypden nếu có không quá 0,5%, tính theo trọng lượng, có chiều dài | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7304 59 32 | - - - - | Không quá 0,5 m | 0 | A | |
| 7304 59 38 | - - - - | Trên 0,5 m | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7304 59 92 | - - - - | Có đường kính ngoài không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 59 93 | - - - - | Có đường kính ngoài trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 59 99 | - - - - | Có đường kính ngoài trên 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| 7305 | | Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm | | | |
| | - | Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí | | | |
| 7305 11 00 | - - | Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | 0 | A | |
| 7305 12 00 | - - | Loại khác, hàn theo chiều dọc | 0 | A | |
| 7305 19 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7305 20 00 | - | Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | 0 | A | |
| | - | Loại khác, được hàn | | | |
| 7305 31 00 | - - | Hàn theo chiều dọc | 0 | A | |
| 7305 39 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7305 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7306 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) | | | |
| | - | Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí | | | |
| 7306 11 | - - | Hàn, bằng thép không gỉ | | | |
| 7306 11 10 | - - - | Hàn theo chiều dọc | 0 | A | |
| 7306 11 90 | - - - | Hàn theo hình xoáy ốc | 0 | A | |
| 7306 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7306 19 10 | - - - | Hàn theo chiều dọc | 0 | A | |
| 7306 19 90 | - - - | Hàn theo hình xoáy ốc | 0 | A | |
| | - | Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí | | | |
| 7306 21 00 | - - | Hàn, bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7306 29 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7306 30 | - | Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim | | | |
| | - - | Ống chính xác (Precision), với độ dày của thành | | | |
| 7306 30 11 | - - - | Không quá 2 mm | 0 | A | |
| 7306 30 19 | - - - | Trên 2 mm | 0 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| | - - - | Ống có ren (ống dẫn khí) | | | |
| 7306 30 41 | - - - - | Được mạ hoặc tráng bằng kẽm | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7306 30 49 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác, có đường kính ngoài | | | |
| | - - - - | Không quá 168,3 mm | | | |
| 7306 30 72 | - - - - - | Được mạ hoặc tráng bằng kẽm | 0 | A | |
| 7306 30 77 | - - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7306 30 80 | - - - - | Trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7306 40 | - | Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ | | | |
| 7306 40 20 | - - | Kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | 0 | A | |
| 7306 40 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7306 50 | - | Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác | | | |
| 7306 50 20 | - - | Ống chính xác (Precision) | 0 | A | |
| 7306 50 80 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - | Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn | | | |
| 7306 61 | - - | Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật | | | |
| 7306 61 10 | - - - | Bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7306 61 92 | - - - - | Với độ dày thành không quá 2 mm | 0 | A | |
| 7306 61 99 | - - - - | Với độ dày thành trên 2 mm | 0 | A | |
| 7306 69 | - - | Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7306 69 10 | - - - | Bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7306 69 90 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7306 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| 7307 | | Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - | Phụ kiện dạng đúc | | | |
| 7307 11 | - - | Bằng gang đúc không dẻo | | | |
| 7307 11 10 | - - - | Loại dùng trong hệ thống chịu lực | 3,7 | A | |
| 7307 11 90 | - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| 7307 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7307 19 10 | - - - | Từ gang dễ uốn | 3,7 | A | |
| 7307 19 90 | - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| | - | Loại khác, bằng thép không gỉ | | | |
| 7307 21 00 | - - | Mặt bích | 3,7 | A | |
| 7307 22 | - - | Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối | | | |
| 7307 22 10 | - - - | Măng sông | 0 | A | |
| 7307 22 90 | - - - | Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |
| 7307 23 | - - | Loại hàn giáp mối | | | |
| 7307 23 10 | - - - | Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |
| 7307 23 90 | - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| 7307 29 | - - | Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7307 29 10 | - - - | Đã ghép nối | 3,7 | A | |
| 7307 29 80 | - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7307 91 00 | - - | Mặt bích | 3,7 | A | |
| 7307 92 | - - | Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối | | | |
| 7307 92 10 | - - - | Măng sông | 0 | A | |
| 7307 92 90 | - - - | Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |
| 7307 93 | - - | Loại hàn giáp mối | | | |
| | - - - | Với đường kính ngoài lớn nhất không quá 609,6 mm | | | |
| 7307 93 11 | - - - - | Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |
| 7307 93 19 | - - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| | - - - | Với đường kính ngoài lớn nhất trên 609,6 mm | | | |
| 7307 93 91 | - - - - | Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |
| 7307 93 99 | - - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| 7307 99 | - - | Loại khác | | | |
| 7307 99 10 | - - - | Đã ghép nối | 3,7 | A | |
| 7307 99 80 | - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| 7308 | | Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| | | lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7308 10 00 | - | Cầu và nhịp cầu | 0 | A | |
| 7308 20 00 | - | Tháp và cột lưới (kết cấu giàn) | 0 | A | |
| 7308 30 00 | - | Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào | 0 | A | |
| 7308 40 00 | - | Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò | 0 | A | |
| 7308 90 | - | Loại khác | | | |
| | - - | Duy nhất hoặc chủ yếu là dạng tấm | | | |
| 7308 90 51 | - - - | Các tấm bao gồm hai vách là tấm định hình (có gân) với lõi cách điện | 0 | A | |
| 7308 90 59 | - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7308 90 98 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7309 00 | | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | | | |
| 7309 00 10 | - | Dùng cho khí ga (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng) | 2,2 | A | |
| | - | Dùng cho chất lỏng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7309 00 30 | - - | Được lót hoặc được cách nhiệt | 2,2 | A | |
| | - - | Loại khác, có dung tích | | | |
| 7309 00 51 | - - - | Trên 100 000 l | 2,2 | A | |
| 7309 00 59 | - - - | Không quá 100 000 l | 2,2 | A | |
| 7309 00 90 | - | Dùng cho chất rắn | 2,2 | A | |
| 7310 | | Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | | | |
| 7310 10 00 | - | Có dung tích từ 50 l trở lên | 2,7 | A | |
| | - | Có dung tích dưới 50 l | | | |
| 7310 21 | - - | Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép) | | | |
| 7310 21 11 | - - - | Lon, loại dùng để bảo quản thực phẩm | 2,7 | A | |
| 7310 21 19 | - - - | Lon, loại dùng để bảo quản đồ uống | 2,7 | A | |
| | - - - | Loại khác, với độ dày của tường | | | |
| 7310 21 91 | - - - - | Dưới 0,5 mm | 2,7 | A | |
| 7310 21 99 | - - - - | Từ 0,5 mm trở lên | 2,7 | A | |
| 7310 29 | - - | Loại khác | | | |
| 7310 29 10 | - - - | Có chiều dày thành dưới 0,5 mm | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7310 29 90 | - - - | Có chiều dày của thành từ 0,5 mm trở lên | 2,7 | A | |
| 7311 00 | | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - | Dạng liền | | | |
| | - - | Đối với áp suất từ 165 bar trở lên, có dung tích | | | |
| 7311 00 11 | - - - | Dưới 20 l | 2,7 | A | |
| 7311 00 13 | - - - | Từ 20 l đến không quá 50 l | 2,7 | A | |
| 7311 00 19 | - - - | Trên 50 l | 2,7 | A | |
| 7311 00 30 | - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| | - | Loại khác, có dung tích | | | |
| 7311 00 91 | - - | Dưới 1 000 l | 2,7 | A | |
| 7311 00 99 | - - | 1 000 l hoặc hơn | 2,7 | A | |
| 7312 | | Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện | | | |
| 7312 10 | - | Dây bện tao, thừng và cáp | | | |
| 7312 10 20 | - - | Từ thép không gỉ | 0 | A | |
| | - - | Loại, với kích thước mặt cắt ngang tối đa | | | |
| | - - - | Không quá 3 mm | | | |
| 7312 10 41 | - - - - | Mạ hoặc tráng bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | A | |
| 7312 10 49 | - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - - - | Trên 3 mm | | | |
| | - - - - | Dây bện tao | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7312 10 61 | - - - - - | Chưa tráng | 0 | A | |
| | - - - - - | Đã tráng | | | |
| 7312 10 65 | - - - - - - | Được mạ hoặc tráng bằng kẽm | 0 | A | |
| 7312 10 69 | - - - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - - - - | Dây thừng và dây cáp (bao gồm cả dây cuộn có khóa) | | | |
| | - - - - - | Không được tráng hoặc chỉ được mạ hoặc tráng kẽm, với kích thước mặt cắt ngang tối đa | | | |
| 7312 10 81 | - - - - - - | Trên 3 mm đến không quá 12 mm | 0 | A | |
| 7312 10 83 | - - - - - - | Trên 12 mm đến không quá 24 mm | 0 | A | |
| 7312 10 85 | - - - - - - | Trên 24 mm đến không quá 48 mm | 0 | A | |
| 7312 10 89 | - - - - - - | Trên 48 mm | 0 | A | |
| 7312 10 98 | - - - - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7312 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |
| 7313 00 00 | | Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép | 0 | A | |
| 7314 | | Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - | Tấm đan | | | |
| 7314 12 00 | - - | Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7314 14 00 | - - | Tấm đan khác, bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7314 19 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7314 20 | - | Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm² trở lên | | | |
| 7314 20 10 | - - | Từ dây có gân | 0 | A | |
| 7314 20 90 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - | Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối | | | |
| 7314 31 00 | - - | Được mạ hoặc tráng kẽm | 0 | A | |
| 7314 39 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| | - | Tấm đan, phên, lưới và rào khác | | | |
| 7314 41 00 | - - | Được mạ hoặc tráng kẽm | 0 | A | |
| 7314 42 00 | - - | Được tráng plastic | 0 | A | |
| 7314 49 00 | - - | Loại khác | 0 | A | |
| 7314 50 00 | - | Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 0 | A | |
| 7315 | | Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - | Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó | | | |
| 7315 11 | - - | Xích con lăn | | | |
| 7315 11 10 | - - - | Dùng cho xe đạp và xe mô tô | 2,7 | A | |
| 7315 11 90 | - - - | Loại khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7315 12 00 | - - Xích khác | 2,7 | A | |
| 7315 19 00 | - - Các bộ phận | 2,7 | A | |
| 7315 20 00 | - Xích trượt | 2,7 | A | |
| | - Xích khác | | | |
| 7315 81 00 | - - Nối bằng chốt có ren hai đầu | 2,7 | A | |
| 7315 82 00 | - - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | 2,7 | A | |
| 7315 89 00 | - - Loại khác | 2,7 | A | |
| 7315 90 00 | - Các bộ phận khác | 2,7 | A | |
| 7316 00 00 | Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép | 2,7 | A | |
| 7317 00 | Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng | | | |
| | - Được nén nguội từ dây | | | |
| 7317 00 20 | - - Đinh trong dải hoặc cuộn | 0 | A | |
| 7317 00 60 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 7317 00 80 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7318 | Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - Các sản phẩm có ren | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7318 11 00 | - - | Vít đầu vuông | 3,7 | A | |
| 7318 12 | - - | Vít khác dùng cho gỗ | | | |
| 7318 12 10 | - - - | Bằng thép không gỉ | 3,7 | A | |
| 7318 12 90 | - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| 7318 13 00 | - - | Đinh móc và đinh vòng | 3,7 | A | |
| 7318 14 | - - | Vít tự hãm | | | |
| 7318 14 10 | - - - | Bằng thép không gỉ | 3,7 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7318 14 91 | - - - - | Vít có ren cách quãng | 3,7 | A | |
| 7318 14 99 | - - - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| 7318 15 | - - | Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm | | | |
| 7318 15 10 | - - - | Vít, được vặn từ thanh, que, dạng hình hoặc dây, có mặt cắt đặc, có chiều dày thân không quá 6 mm | 3,7 | A | |
| | - - - | Loại khác | | | |
| 7318 15 20 | - - - - | Vật liệu xây dựng để sửa chữa đường ray | 3,7 | A | |
| | - - - - | Loại khác | | | |
| | - - - - - | Không có đầu | | | |
| 7318 15 30 | - - - - - - | Bằng thép không gỉ | 3,7 | A | |
| | - - - - - - | Loại khác, có độ bền kéo | | | |
| 7318 15 41 | - - - - - - - | Dưới 800 MPa | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7318 15 49 | - - - - - - - Từ 800 MPa trở lên | 3,7 | A | |
| | - - - - - Có đầu | | | |
| | - - - - - - Vít có rãnh và rãnh chữ thập | | | |
| 7318 15 51 | - - - - - - - Bằng thép không gỉ | 3,7 | A | |
| 7318 15 59 | - - - - - - - Loại khác | 3,7 | A | |
| | - - - - - - Vít đầu lục giác | | | |
| 7318 15 61 | - - - - - - - Bằng thép không gỉ | 3,7 | A | |
| 7318 15 69 | - - - - - - - Loại khác | 3,7 | A | |
| | - - - - - - Bu lông lục giác | | | |
| 7318 15 70 | - - - - - - - Bằng thép không gỉ | 3,7 | A | |
| | - - - - - - - Loại khác, có độ bền kéo | | | |
| 7318 15 81 | - - - - - - - - Dưới 800 MPa | 3,7 | A | |
| 7318 15 89 | - - - - - - - - Từ 800 MPa trở lên | 3,7 | A | |
| 7318 15 90 | - - - - - - Loại khác | 3,7 | A | |
| 7318 16 | - - Đai ốc | | | |
| 7318 16 10 | - - - Được vặn từ thanh, que, dạng hình hoặc dây, có mặt cắt đặc,có đường kính lỗ không quá 6 mm | 3,7 | A | |
| | - - - Loại khác | | | |
| 7318 16 30 | - - - - Bằng thép không gỉ | 3,7 | A | |
| | - - - - Loại khác | | | |
| 7318 16 50 | - - - - - Đai ốc tự khóa | 3,7 | A | |
| | - - - - - Loại khác, có đường kính trong | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7318 16 91 | - - - - - - | Không quá 12 mm | 3,7 | A | |
| 7318 16 99 | - - - - - - | Trên 12 mm | 3,7 | A | |
| 7318 19 00 | - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| | - | Các sản phẩm không có ren | | | |
| 7318 21 00 | - - | Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | 3,7 | A | |
| 7318 22 00 | - - | Vòng đệm khác | 3,7 | A | |
| 7318 23 00 | - - | Đinh tán | 3,7 | A | |
| 7318 24 00 | - - | Chốt hãm và chốt định vị | 3,7 | A | |
| 7318 29 00 | - - | Loại khác | 3,7 | A | |
| 7319 | | Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác | | | |
| 7319 40 00 | - | Ghim băng và các loại ghim khác | 2,7 | A | |
| 7319 90 | - | Loại khác | | | |
| 7319 90 10 | - - | Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu | 2,7 | A | |
| 7319 90 90 | - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| 7320 | | Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7320 10 | - | Lò xo lá và các lá lò xo | | | |
| | - - | Gia công nóng | | | |
| 7320 10 11 | - - - | Lò xo dát mỏng và lá lò xo của nó | 2,7 | A | |
| 7320 10 19 | - - - | Loại khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7320 10 90 | - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| 7320 20 | - | Lò xo cuộn | | | |
| 7320 20 20 | - - | Gia công nóng | 2,7 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 7320 20 81 | - - - | Lò xo nén cuộn | 2,7 | A | |
| 7320 20 85 | - - - | Lò xo căng | 2,7 | A | |
| 7320 20 89 | - - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| 7320 90 | - | Loại khác | | | |
| 7320 90 10 | - - | Lò xo xoắn ốc phẳng | 2,7 | A | |
| 7320 90 30 | - - | Đĩa lò xo | 2,7 | A | |
| 7320 90 90 | - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| 7321 | | Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - | Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm | | | |
| 7321 11 | - - | Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | | | |
| 7321 11 10 | - - - | Có lò nướng, bao gồm lò nướng rời | 2,7 | A | |
| 7321 11 90 | - - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| 7321 12 00 | - - | Loại dùng nhiên liệu lỏng | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7321 19 00 | - - | Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | 2,7 | A | |
| | - | Dụng cụ khác | | | |
| 7321 81 00 | - - | Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | 2,7 | A | |
| 7321 82 00 | - - | Loại dùng nhiên liệu lỏng | 2,7 | A | |
| 7321 89 00 | - - | Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | 2,7 | A | |
| 7321 90 00 | - | Bộ phận | 2,7 | A | |
| 7322 | | Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - | Lò sưởi và bộ phận của chúng | | | |
| 7322 11 00 | - - | Bằng gang đúc | 3,2 | A | |
| 7322 19 00 | - - | Loại khác | 3,2 | A | |
| 7322 90 00 | - | Loại khác | 3,2 | A | |
| 7323 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7323 10 00 | - | Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 3,2 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7323 91 00 | - - | Bằng gang đúc, chưa tráng men | 3,2 | A | |
| 7323 92 00 | - - | Bằng gang đúc, đã tráng men | 3,2 | A | |
| 7323 93 00 | - - | Bằng thép không gỉ | 3,2 | A | |
| 7323 94 00 | - - | Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | 3,2 | A | |
| 7323 99 00 | - - | Loại khác | 3,2 | A | |
| 7324 | | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7324 10 00 | - | Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ | 2,7 | A | |
| | - | Bồn tắm | | | |
| 7324 21 00 | - - | Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men | 3,2 | A | |
| 7324 29 00 | - - | Loại khác | 3,2 | A | |
| 7324 90 00 | - | Loại khác, kể cả các bộ phận | 3,2 | A | |
| 7325 | | Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7325 10 | - | Bằng gang đúc không dẻo | | | |
| 7325 10 50 | - - | Bề mặt và hộp van | 1,7 | A | |
| | - - | Loại khác | | | |
| 7325 10 92 | - - - | Dùng cho hệ thống nước thải, nước sạch,… | 1,7 | A | |
| 7325 10 99 | - - - | Loại khác | 1,7 | A | |
| | - | Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7325 91 00 | - - | Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền | 2,7 | A | |
| 7325 99 | - - | Loại khác | | | |
| 7325 99 10 | - - - | Từ gang dễ uốn | 2,7 | A | |
| 7325 99 90 | - - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| 7326 | | Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - | Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp | | | |
| 7326 11 00 | - - | Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền | 2,7 | A | |
| 7326 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7326 19 10 | - - - | Rèn khuôn hở | 2,7 | A | |
| 7326 19 90 | - - - | Loại khác | 2,7 | A | |
| 7326 20 00 | - | Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép | 2,7 | A | |
| 7326 90 | - | Loại khác | | | |
| 7326 90 30 | - - | Thang và bậc thang | 2,7 | A | |
| 7326 90 40 | - - | Pa lét và các tấm nâng tương tự để bốc dỡ hàng hóa | 2,7 | A | |
| 7326 90 50 | - - | Ống cuộn cáp, đường ống và tương tự | 2,7 | A | |
| 7326 90 60 | - - | Quạt gió, máng xối, móc không cơ khí và các vật phẩm tương tự được sử dụng trong ngành xây dựng | 2,7 | A | |
| | - - | Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7326 90 92 | - - - | Đã được rèn khuôn hở | 2,7 | A | |
| 7326 90 94 | - - - | Đã được rèn khuôn đóng | 2,7 | A | |
| 7326 90 96 | - - - | Thiêu kết | 2,7 | A | |
| 7326 90 98 | - - - | Loại khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 74 | CHƯƠNG 74 - ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG | | | |
| 7401 00 00 | Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa) | 0 | A | |
| 7402 00 00 | Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện | 0 | A | |
| 7403 | Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công | | | |
| | - Đồng tinh luyện | | | |
| 7403 11 00 | - - Cực âm và các phần của cực âm | 0 | A | |
| 7403 12 00 | - - Thanh để kéo dây | 0 | A | |
| 7403 13 00 | - - Que | 0 | A | |
| 7403 19 00 | - - Loại khác | 0 | A | |
| | - Hợp kim đồng | | | |
| 7403 21 00 | - - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | A | |
| 7403 22 00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh) | 0 | A | |
| 7403 29 00 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | 0 | A | |
| 7404 00 | Phế liệu và mảnh vụn của đồng | | | |
| 7404 00 10 | - Bằng đồng tinh luyện | 0 | A | |
| | - Bằng hợp kim đồng | | | |
| 7404 00 91 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | A | |
| 7404 00 99 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 7405 00 00 | Hợp kim đồng chủ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7406 | | Bột và vảy đồng | | | |
| 7406 10 00 | - | Bột không có cấu trúc lớp | 0 | A | |
| 7406 20 00 | - | Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | 0 | A | |
| 7407 | | Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình | | | |
| 7407 10 00 | - | Bằng đồng tinh luyện | 4,8 | B3 | |
| | - | Bằng hợp kim đồng | | | |
| 7407 21 | - - | Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | | | |
| 7407 21 10 | - - - | Dạng thanh và que | 4,8 | B3 | |
| 7407 21 90 | - - - | Dạng hình | 4,8 | B3 | |
| 7407 29 00 | - - | Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7408 | | Dây đồng | | | |
| | - | Bằng đồng tinh luyện | | | |
| 7408 11 00 | - - | Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm | 4,8 | B3 | |
| 7408 19 | - - | Loại khác | | | |
| 7408 19 10 | - - - | Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 0,5 mm | 4,8 | B3 | |
| 7408 19 90 | - - - | Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 0,5 mm | 4,8 | B3 | |
| | - | Bằng hợp kim đồng | | | |
| 7408 21 00 | - - | Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 4,8 | A | |
| 7408 22 00 | - - | Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 4,8 | B3 | |
| 7408 29 00 | - - | Loại khác | 4,8 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7409 | Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm | | | |
| | - Bằng đồng tinh luyện | | | |
| 7409 11 00 | - - Dạng cuộn | 4,8 | B3 | |
| 7409 19 00 | - - Loại khác | 4,8 | B3 | |
| | - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | | | |
| 7409 21 00 | - - Dạng cuộn | 4,8 | B3 | |
| 7409 29 00 | - - Loại khác | 4,8 | B3 | |
| | - Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh) | | | |
| 7409 31 00 | - - Dạng cuộn | 4,8 | B3 | |
| 7409 39 00 | - - Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7409 40 00 | - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 4,8 | B3 | |
| 7409 90 00 | - Bằng hợp kim đồng khác | 4,8 | B3 | |
| 7410 | Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm | | | |
| | - Chưa được bồi | | | |
| 7410 11 00 | - - Bằng đồng tinh luyện | 5,2 | B3 | |
| 7410 12 00 | - - Bằng hợp kim đồng | 5,2 | B3 | |
| | - Đã được bồi | | | |
| 7410 21 00 | - - Bằng đồng tinh luyện | 5,2 | B3 | |
| 7410 22 00 | - - Bằng hợp kim đồng khác | 5,2 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7411 | Các loại ống và ống dẫn bằng đồng | | | |
| 7411 10 | - Bằng đồng tinh luyện | | | |
| 7411 10 10 | - - Thẳng | 4,8 | B3 | |
| 7411 10 90 | - - Loại khác | 4,8 | A | |
| | - Bằng hợp kim đồng | | | |
| 7411 21 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | | | |
| 7411 21 10 | - - - Thẳng | 4,8 | B3 | |
| 7411 21 90 | - - - Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7411 22 00 | - - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 4,8 | B3 | |
| 7411 29 00 | - - Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7412 | Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | | | |
| 7412 10 00 | - Bằng đồng tinh luyện | 5,2 | B3 | |
| 7412 20 00 | - Bằng hợp kim đồng | 5,2 | B3 | |
| 7413 00 00 | Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện | 5,2 | B3 | |
| 7415 | Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|
| 7415 10 00 | - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự | 4 | A | |
| | - Các loại khác, chưa được ren | | | |
| 7415 21 00 | - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | 3 | A | |
| 7415 29 00 | - - Loại khác | 3 | A | |
| | - Loại khác đã được ren | | | |
| 7415 33 00 | - - Đinh vít; bu lông và đai ốc | 3 | A | |
| 7415 39 00 | - - Loại khác | 3 | A | |
| 7418 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng | | | |
| 7418 10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | | | |
| 7418 10 10 | - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này | 4 | A | |
| 7418 10 90 | - - Loại khác | 3 | A | |
| 7418 20 00 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng | 3 | A | |
| 7419 | Các sản phẩm khác bằng đồng | | | |
| 7419 10 00 | - Xích và các bộ phận rời của xích | 3 | A | |
| | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|
| 7419 91 00 | - - | Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm | 3 | A | |
| 7419 99 | - - | Loại khác | | | |
| 7419 99 10 | - - - | Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép | 4,3 | A | |
| 7419 99 30 | - - - | Lò xo | 4 | A | |
| 7419 99 90 | - - - | Loại khác | 3 | A | |

(Xem tiếp Công báo số 789 + 790)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng